

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H6260485020000001	LY THI VUI	女	2003-12-23	024303002561	LR 1.1	
2	H6260485020000002	DUONG THI HUONG	女	2003-10-02	024303009189	LR 1.1	
3	H6260485020000003	DUONG THU UYEN	女	2003-07-12	024303015494	LR 1.1	
4	H6260485020000004	NGUYEN THI THU HOA	女	2005-11-18	024305006986	LR 1.1	
5	H6260485020000005	LY KIM ANH	女	2006-02-21	024306014473	LR 1.1	
6	H6260485020000006	NGUYEN THI PHUONG	女	1990-04-21	025190006544	LR 1.1	
7	H6260485020000007	DO THI THANH HANG	女	1990-07-27	026190001927	LR 1.1	
8	H6260485020000008	NGUYEN DUC THINH	男	1993-02-23	027093011551	LR 1.1	
9	H6260485020000009	TRAN THI HUYEN	女	2001-03-30	027301006872	LR 1.1	
10	H6260485020000010	TRAN THI HUYEN NGA	女	2001-07-20	027301009621	LR 1.1	
11	H6260485020000011	TRAN PHUONG THAO	女	2002-07-27	027302007054	LR 1.1	
12	H6260485020000012	NGUYEN THI HONG NHIEU	女	2006-01-27	027306000703	LR 1.1	
13	H6260485020000013	VU NGOC THUY TRANG	女	2003-09-21	030303002731	LR 1.1	
14	H6260485020000014	TRAN THI QUYNH CHI	女	2005-08-06	031305000368	LR 1.1	
15	H6260485020000015	VU THI NGA	女	1992-07-15	033192010541	LR 1.1	
16	H6260485020000016	TRAN YEN CHI	女	2003-03-10	033303001835	LR 1.1	
17	H6260485020000017	QUANG THI THU HA	女	2008-01-23	033308005076	LR 1.1	
18	H6260485020000018	DOAN THI PHUONG THUY	女	1992-09-06	034192009791	LR 1.1	
19	H6260485020000019	NGUYEN THI ANH PHUONG	女	1998-07-03	034198008114	LR 1.1	
20	H6260485020000020	HOANG THUY HA	女	2003-12-07	034303005579	LR 1.1	
21	H6260485020000021	NGUYEN THU HUONG	女	1998-01-15	035198005842	LR 1.1	
22	H6260485020000022	TRAN THI THU	女	1992-08-10	036192004936	LR 1.1	
23	H6260485020000023	VU HUONG QUE	女	1997-06-19	036197001822	LR 1.1	
24	H6260485020000024	VU THI THUY LINH	女	1998-10-02	036198009845	LR 1.1	
25	H6260485020000025	DOAN VAN THUAN	男	2002-11-23	036202010535	LR 1.1	
26	H6260485020000026	DO HOAN MY	女	2002-11-07	036302001702	LR 1.1	
27	H6260485020000027	NGUYEN HONG HANH	女	2003-08-16	036303014417	LR 1.1	
28	H6260485020000028	NGUYEN VU MINH NGOC	女	2008-04-29	036308008626	LR 1.1	
29	H6260485020000029	LE HA PHUONG	女	2003-03-26	038303007219	LR 1.1	
30	H6260485020000030	DUONG THI LOAN	女	2005-09-07	038305001632	LR 1.1	
31	H6260485020000031	LE THI HUYEN	女	2003-12-18	040303027076	LR 1.1	
32	H6260485020000032	NGUYEN THI HANG	女	1992-12-15	042192019502	LR 1.1	
33	H6260485020000033	HO THI LE NA	女	2004-04-02	042304007642	LR 1.1	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H6260485020000034	HOANG DIEU LINH	女	1993-01-16	001193024617	LR 1.2	
2	H6260485020000035	NGUYEN THI HANH	女	1998-10-04	001198038562	LR 1.2	
3	H6260485020000036	TRAN TUNG ANH	男	2009-07-19	001209018189	LR 1.2	
4	H6260485020000037	NGUYEN THI TRA MY	女	2002-10-05	001302038436	LR 1.2	
5	H6260485020000038	DO THI QUYNH ANH	女	2003-10-15	001303012558	LR 1.2	
6	H6260485020000039	VU THI HAI HANG	女	2003-04-17	001303015987	LR 1.2	
7	H6260485020000040	NGUYEN THU PHUONG	女	2004-05-06	001304009472	LR 1.2	
8	H6260485020000041	NGUYEN THI LY VI	女	2005-11-15	001305051326	LR 1.2	
9	H6260485020000042	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2005-08-03	001305055793	LR 1.2	
10	H6260485020000043	PHAM KHANH CHI	女	2009-05-21	001309005271	LR 1.2	
11	H6260485020000044	CHU THI KIM OANH	女	2002-05-12	004302003328	LR 1.2	
12	H6260485020000045	LUONG VIET ANH	女	2002-09-27	006302000233	LR 1.2	
13	H6260485020000046	DANG KIM OANH	女	2004-09-22	008304008838	LR 1.2	
14	H6260485020000047	NHU MINH THU	女	2004-05-25	010304000136	LR 1.2	
15	H6260485020000048	DINH THI THAO TAM	女	2003-02-22	011303006606	LR 1.2	
16	H6260485020000049	NGUYEN PHUONG MAI	女	2005-09-03	01305023239	LR 1.2	
17	H6260485020000050	DANG VAN VIET	男	2000-08-13	014200006658	LR 1.2	
18	H6260485020000051	NGUYEN THI KHANH LY	女	1993-12-06	015193010974	LR 1.2	
19	H6260485020000052	PHAM THI HA	女	2003-08-08	015303001737	LR 1.2	
20	H6260485020000053	HA THI THUY VAN	女	1986-12-06	019186006605	LR 1.2	
21	H6260485020000054	PHAM NHU THUY	女	1993-03-11	019193005995	LR 1.2	
22	H6260485020000055	NGUYEN MINH THU	女	2000-09-27	019300002842	LR 1.2	
23	H6260485020000056	NGUYEN HA TRANG	女	2001-10-26	019301009727	LR 1.2	
24	H6260485020000057	HOANG PHUONG OANH	女	2004-08-16	019304000685	LR 1.2	
25	H6260485020000058	NONG THI THUY	女	2004-10-12	019304000698	LR 1.2	
26	H6260485020000059	DOAN HA LINH	女	2009-01-12	019309010973	LR 1.2	
27	H6260485020000060	DAM VAN THEM	男	1994-09-04	020094003777	LR 1.2	
28	H6260485020000061	DAM THI HUONG	女	1996-10-02	020196004886	LR 1.2	
29	H6260485020000062	LUONG THI NGA	女	2000-03-04	020300002729	LR 1.2	
30	H6260485020000063	LUONG THI DEO	女	2000-09-25	020300005982	LR 1.2	
31	H6260485020000064	LUONG NGOC LINH	女	2003-03-02	020303001326	LR 1.2	
32	H6260485020000065	HOANG THI THUAN	女	2003-01-22	020303003004	LR 1.2	
33	H6260485020000066	HA THI QUYEN	女	1993-11-11	022193006352	LR 1.2	
34	H6260485020000067	DO VAN DAC	男	2002-03-26	022202002719	LR 1.2	
35	H6260485020000068	NGUYEN BICH HIEN	女	2001-03-31	022301000773	LR 1.2	
36	H6260485020000069	NGUYEN THI THAI	女	2003-01-27	022303000699	LR 1.2	
37	H6260485020000070	CHU THI LINH	女	1995-04-05	024195003613	LR 1.2	
38	H6260485020000071	NGUYEN THI MY	女	1998-06-13	024198014987	LR 1.2	
39	H6260485020000072	LE HUU HONG QUANG	男	2009-10-17	024209015068	LR 1.2	